

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu						
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	MAZDA	MAZDA 2 (DNFBLAA)	1,5	5	495.000.000	529.000.000
Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước						
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
1	KIA	SONET QY PE 15G CVT FL5	1,5	5	509.000.000	477.000.000
2	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	649.000.000	610.000.000

3	mitsubishi	xpander at eco nc1wlrhhlvt2	1,5	7	498.000.000	590.000.000
---	------------	--------------------------------	-----	---	-------------	-------------

BẢNG 2: Ô TÔ TẢI

Ô tô vận tải hàng hóa (trừ ô tô pickup, ô tô tải van)				
STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá đã ban hành tại Bảng giá theo QĐ số 552/QĐ-UBND ngày 25/03/2026; số 1756/QĐ-UBND ngày 30/12/2025	Giá tính LPTB điều chỉnh áp dụng từ ngày 01/10/2026 (VNĐ)
Nước sản xuất, lắp ráp Việt Nam				
1	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	THACO	201.600.000	256.000.000
2	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	TERACO	235.000.000	261.000.000
3	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	THACO	329.500.000	492.500.000
4	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	HYUNDAI	467.400.000	595.000.000
5	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	FOTON	398.800.000	485.000.000
6		TERACO	411.000.000	520.000.000
7	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	ISUZU	655.900.000	857.999.520
8	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	TMT	336.000.000	500.000.000
9	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	HINO	1.256.700.000	1.600.000.000